

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 709/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/8/2020

V/v : Tranh chấp ly hôn giữa chị V
và anh T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Năm

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuyên – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1250/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Phi V; Sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Số 50/29 đường A, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Bị đơn: Anh Trương Tấn T; Sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Số 50/29 đường A, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: Số 12F đường C, Phường D, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2019 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phi V trình bày:

Chị V và anh Trương Tấn T chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 196, đăng ký ngày 03/10/2011. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do giữa chị V và anh T bất đồng quan điểm sống, anh T không tôn trọng gia đình chị V nên giữa vợ chồng thường xuyên gây tranh cãi. Mặc dù đã nhiều lần tự hoà giải, hàn gắn nhưng mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng hơn, giữa vợ chồng không còn tiếng nói chung, không chia sẻ được các vấn đề trong cuộc sống gia đình. Do đó, chị V nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị V được ly hôn anh T.

Về con chung: Có hai người con chung tên Trương Tấn M, sinh ngày 05/7/2010 và Trương Bảo N, sinh ngày 29/9/2011.

Chị V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai con chung Tấn M và Bảo N sau khi ly hôn. Chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị V yêu cầu được tự thoả thuận về tài sản chung với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị V tự xác định giữa chị V và anh T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Tấn T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để hoà giải tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng anh T vẫn vắng mặt nên Tòa án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T có ý kiến trình bày:

Anh T và chị Nguyễn Thị Phi V kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 196, đăng ký ngày 03/10/2011. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị V anh T có ý kiến:

Về hôn nhân: Anh T không đồng ý ly hôn với chị V.

Về con chung: Nếu trường hợp phải ly hôn, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai con chung Trương Tấn M, sinh ngày 05/7/2010 và Trương Bảo N, sinh ngày 29/9/2011, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trường hợp phải ly hôn, anh T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỉ lệ mỗi người hưởng 50% trên tổng giá trị số tài sản chung.

Về nợ chung: Anh T xác định giữa anh T và chị V không có nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và xét xử, Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng dân sự, về thời hạn giải quyết vụ án chưa đảm bảo theo quy định của

pháp luật, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phi V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Toà án đã tiến hành tổ chức hoà giải vào ngày 02/3/2020 và 20/3/2020 nhưng chị V, anh T không thể hoà giải đoàn tụ được. Sau đó, Toà án tiếp tục tổ chức các buổi hoà giải vào các ngày 25/5/2020 và 30/6/2020 để tạo điều kiện cho chị V, anh T giải quyết mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình nhưng anh T dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để hòa giải mà vẫn vắng mặt. Do vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

Anh T có bản tự khai ngày 20/02/2020 xác định hiện đang cư trú tại số 12F đường C, Phường D, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và có yêu cầu Toà án tổng đạt mọi văn bản tố tụng cho anh T tại địa chỉ trên nếu anh T không thông báo về nơi cư trú nào khác. Do đó, việc Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T tại địa chỉ 12F đường C, Phường D, Quận F đều được anh T ký xác nhận vào biên bản tổng đạt là phù hợp với quy định pháp luật tố tụng dân sự về thủ tục cấp, tổng đạt.

Anh T đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập dự phiên tòa xét xử đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phi V có đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phi V thì đây là tranh chấp ly hôn theo yêu cầu một bên, do bị đơn là anh Trương Tấn T hiện đang cư trú tại Quận 8 nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Chị Nguyễn Thị Phi V và anh Trương Tấn T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 196, đăng ký ngày 03/10/2011, nên xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị V, chị V trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do giữa chị V và anh T bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên gây tranh cãi, anh T không tôn trọng chị V và gia đình nhà vợ. Dù chị V đã cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn sự chia sẻ và tôn trọng nhau, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị V yêu cầu được ly hôn. Căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu của chị V là có căn cứ cần giải quyết.

Xét thấy anh T dù không đồng ý ly hôn với chị V nhưng đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tạo điều kiện cho hai bên hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng anh T vẫn vắng mặt và cũng không có mặt tại phiên tòa xét xử, điều này thể hiện anh T không còn tha thiết đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình, tình cảm vợ chồng giữa chị V và anh T không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị V là có căn cứ cần chấp nhận vì phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Có hai người con chung tên:

+ Trương Tấn M, sinh ngày 05/7/2010 và

+ Trương Bảo N, sinh ngày 29/9/2011

Chị V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai con chung Tấn M và Bảo N sau khi ly hôn. Chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T không đồng ý ly hôn với chị V nhưng nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh T cũng có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngày 20/3/2020, Tòa án đã ban hành Thông báo số 1250/TB-TA yêu cầu các bên đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về điều kiện chăm sóc nuôi dạy các con chung, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung trong thời

hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo và đã tổng đạt trực tiếp cho chị V, anh T trong cùng ngày 20/3/2020.

Ngày 14/4/2020, chị V có đơn tường trình nộp cho Toà án thể hiện về điều kiện chăm sóc, nuôi dạy con kèm theo các tài liệu chứng minh về nơi cư trú ổn định, việc làm và tình hình tài chính của chị V.

Anh T dù đã được Toà án yêu cầu nhưng đến thời điểm Toà án đưa vụ án ra xét xử vẫn không cung cấp cho Toà án bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ngày 28/5/2020, Toà án tiến hành lấy lời khai của hai trẻ Tấn M và Bảo N. Cả hai trẻ Tấn M và Bảo N đều thể hiện nguyện vọng muốn được sống chung với chị V hơn sống chung với anh T.

Xét yêu cầu của chị V, ý kiến của các cháu Tấn M, Bảo N là phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình mặt khác cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung và đảm bảo quyền lợi của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V, giao hai con chung Tấn M và Bảo N cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, ghi nhận việc chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung:

[3.3.1] Về tài sản chung:

Chị V yêu cầu được tự thỏa thuận về tài sản chung với anh T, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Anh T dù vắng mặt tại phiên toà nhưng tại buổi hoà giải vào các ngày 02/3/2020, 20/3/2020 có thể hiện nguyện vọng muốn được giải quyết vấn đề tài sản chung của vợ chồng trong vụ án ly hôn với nguyện vọng mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản chung.

Ghi nhận ý kiến của anh T, Toà án ban hành Thông báo số 1250/TB-TA ngày 20/3/2020 yêu cầu anh T phải có đơn phù hợp quy định của pháp luật tố tụng dân sự xác định rõ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh T là có căn cứ và hợp pháp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo và đã tổng đạt trực tiếp cho anh T trong cùng ngày 20/3/2020.

Đến thời điểm xét xử sơ thẩm, anh T vẫn chưa nộp đơn thể hiện yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng và tài liệu, chứng cứ minh cho yêu cầu trên. Như vậy, anh T đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự: “*Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng*

minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;” nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V về vấn đề tài sản chung, chị V và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

[3.3.2] Về nợ chung: Chị V, anh T cùng xác định không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phi V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phi V được ly hôn với anh Trương Tấn T.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Có hai con chung tên: Trương Tấn M, sinh ngày 05/7/2010 và Trương Bảo N, sinh ngày 29/9/2011

Giao hai con chung Trương Tấn M và Trương Bảo N cho chị Nguyễn Thị Phi V trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Ghi nhận việc chị V không yêu cầu anh Trương Tấn T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Trường hợp có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Phi V phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012622 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Chị V, anh T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Duy Minh Chính

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q8;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- VKSND Q8;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.